

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 8 NĂM 2025

Trên địa bàn 05 Xã, Phường tỉnh Phú Thọ (Phường Hòa Bình, Phường Kỳ Sơn, Phường Tân Hòa, Phường Thống Nhất, xã Thịnh Minh thuộc địa giới tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập)

(So với năm gốc 2020)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	T8/2025
I	Công trình xây dựng dân dụng	
1	Công trình giáo dục	
-	Trường mầm non	113.63
-	Trường tiểu học	114.60
-	Trường THCS	114.56
2	Công trình văn hóa	115.03
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	112.59
4	Công trình y tế	111.95
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
-	Đường dây	119.63
-	Trạm biến áp	104.00
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	107.08
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
-	Đường nhựa asphan, đường thấm bảm nhựa, đường láng nhựa	124.05
-	Đường bê tông xi măng	126.94
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu, cống bê tông xi măng	119.90
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	120.27
2	Kênh bê tông xi măng	116.32
3	Tường chắn bê tông cốt thép	120.58
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	112.01
2	Công trình mạng thoát nước	117.80
3	Công trình xử lý nước thải	115.69

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 8 NĂM 2025**Trên địa bàn 41 xã tỉnh Phú Thọ (41 xã thuộc địa giới tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập)****(So với năm gốc 2020)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	T8/2025
I	Công trình xây dựng dân dụng	
1	Công trình giáo dục	
-	Trường mầm non	114.09
-	Trường tiểu học	115.11
-	Trường THCS	115.14
2	Công trình văn hóa	115.66
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	112.93
4	Công trình y tế	112.46
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
-	Đường dây	119.84
-	Trạm biến áp	104.14
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	107.08
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
-	Đường nhựa asphán, đường thảm bảm nhựa, đường láng nhựa	124.44
-	Đường bê tông xi măng	127.53
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu, cống bê tông xi măng	120.54
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	120.91
2	Kênh bê tông xi măng	117.06
3	Tường chắn bê tông cốt thép	121.01
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	112.59
2	Công trình mạng thoát nước	118.19
3	Công trình xử lý nước thải	115.99

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2025

Trên địa bàn 05 Xã, Phường tỉnh Phú Thọ (Phường Hòa Bình, Phường Kỳ Sơn, Phường Tân Hòa, Phường Thống Nhất, xã Thịnh Minh thuộc địa giới tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập)

(So với năm gốc 2020)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	T8/2025
I	Công trình xây dựng dân dụng	
1	Công trình giáo dục	
-	Trường mầm non	113.63
-	Trường tiểu học	114.60
-	Trường THCS	114.56
2	Công trình văn hóa	115.03
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	113.25
4	Công trình y tế	111.95
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
-	Đường dây	119.63
-	Trạm biến áp	112.96
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	115.23
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
-	Đường nhựa asphan, đường thấm bảm nhựa, đường láng nhựa	124.05
-	Đường bê tông xi măng	126.94
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu, cống bê tông xi măng	119.90
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	120.27
2	Kênh bê tông xi măng	116.32
3	Tường chắn bê tông cốt thép	120.58
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	112.01
2	Công trình mạng thoát nước	117.80
3	Công trình xử lý nước thải	120.10

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2025

Trên địa bàn 41 xã tỉnh Phú Thọ (41 xã thuộc địa giới tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập)
(So với năm gốc 2020)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	T8/2025
I	Công trình xây dựng dân dụng	
1	Công trình giáo dục	
-	Trường mầm non	114.09
-	Trường tiểu học	115.11
-	Trường THCS	115.14
2	Công trình văn hóa	115.66
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	113.62
4	Công trình y tế	112.46
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
-	Đường dây	119.84
-	Trạm biến áp	113.45
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	115.23
III	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
-	Đường nhựa asphan, đường thảm bảm nhựa, đường láng nhựa	124.44
-	Đường bê tông xi măng	127.53
2	Công trình cầu, hầm	
	Cầu, cống bê tông xi măng	120.54
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	120.91
2	Kênh bê tông xi măng	117.06
3	Tường chắn bê tông cốt thép	121.01
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình mạng cấp nước	112.59
2	Công trình mạng thoát nước	118.19
3	Công trình xử lý nước thải	120.50

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 8 NĂM 2025
Trên địa bàn 05 Xã, Phường tỉnh Phú Thọ (Phường Hòa Bình, Phường Kỳ Sơn,
Phường Tân Hòa, Phường Thống Nhất, xã Thịnh Minh thuộc địa giới tỉnh Hòa Bình
trước sáp nhập
(So với năm gốc 2020)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	T8/2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình xây dựng dân dụng			
1	Công trình giáo dục			
-	Trường mầm non	114.96	109.77	114.92
-	Trường tiểu học	116.51	109.77	113.07
-	Trường THCS	116.47	109.77	113.45
2	Công trình văn hóa	117.35	109.77	112.89
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	114.47	109.77	113.84
4	Công trình y tế	112.68	109.77	113.86
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
-	Đường dây	122.84	109.77	112.28
-	Trạm biến áp	114.88	109.77	112.28
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	116.58	109.77	114.94
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
-	Đường nhựa asphan, đường thảm bảm nhựa, đường láng nhựa	136.61	109.77	116.42
-	Đường bê tông xi măng	136.41	109.77	115.56
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu, cống bê tông xi măng	125.70	109.77	114.30
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Đập bê tông	130.19	109.77	113.58
2	Kênh bê tông xi măng	124.66	109.77	113.67
3	Tường chắn bê tông cốt thép	129.07	109.77	115.69
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	113.11	109.77	114.83
2	Công trình mạng thoát nước	122.55	109.77	113.80

3	Công trình xử lý nước thải	136.38	109.77	114.94
---	----------------------------	--------	--------	--------

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 8 NĂM 2025
Trên địa bàn 41 xã tỉnh Phú Thọ (41 xã thuộc địa giới tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập
(So với năm gốc 2020)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	T8/2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	Công trình xây dựng dân dụng			
1	Công trình giáo dục			
-	Trường mầm non	115.29	110.65	114.92
-	Trường tiểu học	116.91	110.65	113.07
-	Trường THCS	116.95	110.65	113.45
2	Công trình văn hóa	117.89	110.65	112.89
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	114.66	110.65	113.84
4	Công trình y tế	113.07	110.65	113.86
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
-	Đường dây	122.83	110.65	112.28
-	Trạm biến áp	115.20	110.65	112.28
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	116.36	110.65	114.94
III	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
-	Đường nhựa asphan, đường thảm bảm nhựa, đường láng nhựa	137.20	110.65	116.42
-	Đường bê tông xi măng	137.01	110.65	115.56
2	Công trình cầu, hầm			
	Cầu, cống bê tông xi măng	126.36	110.65	114.30
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Đập bê tông	130.69	110.65	113.58
2	Kênh bê tông xi măng	125.29	110.65	113.67
3	Tường chắn bê tông cốt thép	129.31	110.65	115.69
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình mạng cấp nước	113.56	110.65	114.83

2	Công trình mạng thoát nước	122.73	110.65	113.80
3	Công trình xử lý nước thải	136.60	110.65	114.94

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 8 NĂM 2025

Trên địa bàn 05 Xã, Phường tỉnh Phú Thọ (*Phường Hòa Bình, Phường Kỳ Sơn, Phường Tân Hòa, Phường Thống Nhất, xã Thịnh Minh thuộc địa giới tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập*)

(So với năm gốc 2020)

Đơn vị tính: %

STT	Tên vật liệu	T8/2025
1	Xi măng	119.05
2	Cát xây dựng	126.14
3	Đá xây dựng	174.36
4	Gạch xây	107.58
5	Gạch ốp lát	100.00
6	Gỗ xây dựng	137.03
7	Thép xây dựng	113.79
8	Vật liệu bao che	119.70
9	Vật liệu điện	112.20
10	Vật liệu nước	108.14
11	Nhựa đường	127.09
12	Sơn xây dựng	100.00
13	Nhiên liệu	140.68

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 8 NĂM 2025
Trên địa bàn 41 xã tỉnh Phú Thọ (41 xã thuộc địa giới tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập
(So với năm gốc 2020)

Đơn vị tính: %

STT	Tên vật liệu	T8/2025
1	Xi măng	114.48
2	Cát xây dựng	134.96
3	Đá xây dựng	174.36
4	Gạch xây	108.92
5	Gạch ốp lát	100.00
6	Gỗ xây dựng	137.03
7	Thép xây dựng	113.79
8	Vật liệu bao che	119.70
9	Vật liệu điện	112.20
10	Vật liệu nước	108.14
11	Nhựa đường	127.09
12	Sơn xây dựng	100.00
13	Nhiên liệu	140.68